

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 1525/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3006/TTr-SNNMT ngày 23/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố và phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết 01 thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh (Công Thông tin điện tử tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) để thiết lập quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 3571/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài Nguyên và Môi trường.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Vinh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (đ/c Vinh);
- CVP UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Thiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (N). *Vinh*

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thành Vinh

PHẦN 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1525 /QĐ-UBND ngày 29 /5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên Thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý																
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ theo một trong các cách thức sau: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;	Thực hiện theo từng loại thông tin, dữ liệu, cụ thể: 1) Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường: Áp dụng tại Biểu mức thu phí khai thác sử dụng dữ liệu tại môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 65/2023/TT-BTC ngày 31/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG <table><tr><th>Số TT</th><th>Loại tài liệu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức phí (đồng)</th></tr><tr><td>I</td><td>Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường</td><td></td><td></td></tr><tr><td>1</td><td>Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển</td><td>Báo cáo</td><td>800.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh: nước mặt (sông,</td><td>Báo cáo</td><td>800.000</td></tr></table>	Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)	I	Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường			1	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000	2	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh: nước mặt (sông,	Báo cáo	800.000	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh
Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)																		
I	Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường																				
1	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000																		
2	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh: nước mặt (sông,	Báo cáo	800.000																		

	- Hoặc nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: https://dichvu.cong.nghean.gov.vn	(hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất			vực tài nguyên và môi trường.
		II Bản đồ			- Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.
		1 Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)			- Thông tư số 65/2023/TT-BTC ngày 31/10/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường;
		a Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	- Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.
		b Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	
		c Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	
		d Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	
		2 Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)			
		a Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	
		b Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	
		c Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	
		d Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	
		3 Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam			
		a Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	
		b Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	
		c Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	
		d Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	
		4 Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học			

				a	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	- Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An. - Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An Quy định mức thu phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
				b	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	
				c	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	
				d	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	
				5	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc			
				a	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	
				b	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	
				c	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	
				d	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	
				6	Bản đồ lớp phủ thực vật			
				a	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	
				b	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	
				c	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	
				d	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	
				III	Cơ sở dữ liệu			

				1	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000	Mảnh	9.145.000	
				2	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	1.715.000	
				3	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	975.000	
				4	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	575.000	
				5	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	460.000	
				IV	Dữ liệu quan trắc môi trường			
				1	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời			
				a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung	Thông số	21.000	
				b	Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng			
				-	Bụi	Thông số	18.000	
				-	Bụi kim loại	Thông số	39.000	
				-	Khí vô cơ	Thông số	30.000	
				-	Khí hữu cơ	Thông số	91.000	
				2	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa			
				a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường	Thông số	17.000	

				b	Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm			
				-	Thông số hóa lý	Thông số	30.000	
				-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	24.000	
				-	Kim loại nặng	Thông số	48.000	
				-	Tổng dầu, mỡ/Vi sinh	Thông số	55.000	
				-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	234.000	
				-	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	68.000	
				3	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất			
				a	Phân tích các anion/cation	Thông số	25.000	
				b	Kim loại nặng	Thông số	48.000	
				c	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ/ Nhóm pyrethroid/PCBs	Thông số	203.000	
				4	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất			
				a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường	Thông số	17.000	
				b	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm			
				-	Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng	Thông số	25.000	
				-	Kim loại nặng	Thông số	40.000	

				-	Vi sinh	Thông số	50.000	
				-	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	211.000	
			5	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa				
			a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường		Thông số	16.000	
			b	Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm				
			-	Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation		Thông số	29.000	
			-	Kim loại nặng		Thông số	40.000	
			6	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển				
			a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ				
			a.1	Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường		Thông số	21.000	
			a.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ				
			-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh		Thông số	18.000	
			-	Trầm tích biển		Thông số	37.000	
			-	Sinh vật biển		Thông số	47.000	
			b	Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ				
			b.1	Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường		Thông số	30.000	
			b.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ				

				-	Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Vi sinh	Thông số	21.000		
				-	Trầm tích biển	Thông số	52.000		
				c	Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm				
				-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000		
				-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy	Thông số	23.000		
				-	Thông số vi khuẩn	Thông số	43.000		
				-	Nhóm kim loại nặng	Thông số	53.000		
				-	Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	77.000		
				-	Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho	Thông số	223.000		
				7	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm)	Thông số	128.000		
				8	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải				
				a	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường				
				-	Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng	Thông số	13.000		
				-	Dữ liệu kết quả các thông số khí thải	Thông số	62.000		
				-	Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải	Thông số	37.000		
				b	Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm				
				-	Bụi/Nhóm khí vô cơ	Thông số	32.000		

				-	Nhóm khí kim loại	Thông số	56.000		
				-	Nhóm khí hợp chất hữu cơ	Thông số	66.000		
			9		Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải				
			a		Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường	Thông số	15.000		
			b		Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm				
			-		Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy	Thông số	27.000		
			-		Kim loại nặng	Thông số	41.000		
			-		Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt	Thông số	63.000		
			-		Vi sinh	Thông số	51.000		
			-		Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	239.000		
			10		Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm				
			-		Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	52.000		
			-		Dầu mỡ	Thông số	61.000		
			-		Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000		
			-		Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs	Thông số	160.000		
			11		Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải				

			a	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường	Thông số	16.000
			b	Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm		
			-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	47.000
			-	Dầu mỡ	Thông số	78.000
			-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs/PAH	Thông số	263.000
			12	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục		
			a	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục		
			-	Thông số khí tượng	Thông số	12.000
			-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	27.000
			b	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục		
			-	Thông số khí tượng	Thông số	15.000
			-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	30.000
			13	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục	Thông số	28.000
			Ghi chú: Mức phí quy định tại Biểu trên là mức phí cung cấp 01 thông số của 01 đợt quan trắc tại 01 điểm quan trắc đối với dữ liệu quan trắc và mức phí cho 01 lần cung cấp dữ liệu đối với các dữ liệu về môi trường khác.			

				2) Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản: Áp dụng Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN I. Tham khảo tài liệu <table><tr><th>Số TT</th><th>Loại tài liệu</th><th>Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu phí (đồng)</th></tr><tr><td>1</td><td>Thư mục báo cáo</td><td>Lần</td><td colspan="2">6.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Thuyết minh, phụ lục báo cáo</td><td>Quyển</td><td colspan="2">9.000</td></tr><tr><td>3</td><td>Bản vẽ báo cáo</td><td>Bản vẽ</td><td colspan="2">8.500</td></tr></table> II. Khai thác và sử dụng tài liệu <table><tr><th rowspan="3">Số TT</th><th rowspan="3">Loại tài liệu</th><th rowspan="3">Đơn vị tính</th><th colspan="5">Mức thu (đồng)</th></tr><tr><th colspan="2">Tài liệu dạng giấy</th><th colspan="3">Tài liệu dạng số</th></tr><tr><th>Photo</th><th>In</th><th>Dạng word, excel</th><th>Dạng raster</th><th>Dạng vector</th></tr><tr><td>A</td><td colspan="7">Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản</td></tr><tr><td>I</td><td>Thuyết minh</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>1</td><td>Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo</td><td>Trang A4</td><td>7.000</td><td>7.500</td><td>7.500</td><td>7.000</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td>Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn</td><td>Trang A4</td><td>2.000</td><td>2.500</td><td>2.500</td><td>2.000</td><td></td></tr></table>					Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)		1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000		2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000		3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500		Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	A	Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản							I	Thuyết minh							1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000		2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)																																																																											
1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000																																																																											
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000																																																																											
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500																																																																											
Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)																																																																											
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số																																																																									
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector																																																																							
A	Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản																																																																													
I	Thuyết minh																																																																													
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000																																																																								
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000																																																																								

				3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
				4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
				7	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
				9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
				10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
				11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
				II	Phụ lục						
				1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	

				3	Thống kê tọa độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hóa	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
				6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
				III	Bản vẽ						
				1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
				2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
				3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
				4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
				5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
				6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn-địa chất công trình	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000

				7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hóa thứ sinh	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
				8	Bản đồ vành phân tán địa hóa	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
				9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
				10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
				11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
				12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
				13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
				14	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
				15	Thiết đồ công trình gặp quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
				16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
				B	Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản						
				I	Thuyết minh						
				1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	

				2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
				3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
				4	Địa tầng	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				5	Các thành tạo magma	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				7	Địa mạo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
				11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
				II	Phụ lục						
				1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	

				3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
				5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
				6	Sổ khoáng sản, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
				9	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
				III	Bản vẽ						
				1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
				2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
				3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
				4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
				5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000

				6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000	
				7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000	
				8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000	
				9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000	
				10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000	
				11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000	
				12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000	
				13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000	
				C	Báo cáo địa chất đô thị							
				I	Thuyết minh							
				1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000		
				2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500		

				3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				5	Thuyết minh vỏ phong hóa	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
				12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
				13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

				tổ địa chất môi trường							
				16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
				17	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2 000	1.500	
				II	Phụ lục						
				1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
				2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
				3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
				4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				5	Phụ lục tổng hợp thành phần hóa học nước	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
				6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	

				7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
				8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
				10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
				12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
				13	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
				III	Bản vẽ						
				1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
				2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
				3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
				4	Bản đồ đất và vỏ phong hóa	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000

				5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000	
				6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000	
				7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000	
				8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000	
				9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000	
				10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000	
				11	Bản đồ địa hình chính lý và bổ sung	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000	
				12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000	
				D	Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình							
				I	Thuyết minh							
				1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
				2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000		
				3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000		

					thủy văn - địa chất công trình								
				4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000			
				5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3.400	3.800	4.100	3.600			
				6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500			
				7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500			
				8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500			
				9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000			
				10	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000			
				II	Phụ lục								
				1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hóa học của nước	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500			
				2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500			

				3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước,...)	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
				9	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
				III	Bản vẽ						
				1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
				2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
				3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000

				4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000	
				5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000	
				6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000	
				7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000	
				8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000	
				9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000	
				10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000	
				11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000	
				12	Mặt cắt địa vật lý- địa chất thủy văn	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000	
				13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000	
				14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000	
				15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000	

				E	Báo cáo Địa vật lý							
				I	Thuyết minh							
				1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000		
				2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000		
				3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000		
				4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000		
				5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000		
				6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500		
				7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000		
				8	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000		
				II	Phụ lục							
				1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000		

				2	Sổ điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
				3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
				4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
				5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
				6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
				III	Bản vẽ						
				1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30.000	87000		36.000	329.000
				2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
				3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan,...)	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
				4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
				5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000

				6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000	
				7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000	
				8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000	
				9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000	
				10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000	
				G	Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản							
				1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2.000	2.400	2.700	2.200		
				2	Danh mục các diện tích lập Bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50.000	50.000	50.000	50.000		
				3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000		
				4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000		

5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập Bản đồ địa chất	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
H	Báo cáo nghiên cứu chuyên đề	Trang A4	1.000	1.500	1.500	1.000	

3) Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ:

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ

I	Chứng thực tài liệu lưu trữ	Văn bản	20.000
---	-----------------------------	---------	--------

4) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên bản tỉnh Nghệ An: Áp dụng Nghị quyết số 47/2016/NQ-

HĐND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên bàn tỉnh Nghệ An.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

TT	Loại tài liệu đất đai		Đơn vị tính	Mức thu			
				Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua bưu điện, qua mạng internet	
				Tài liệu giấy	Tài liệu số	Tài liệu giấy	Tài liệu số
1	Trang A4	01 trang thông tin	đồng/trang	30.000	25.000	35.000	30.000
		Mỗi trang tăng thêm	đồng/trang	3.500	0	3.500	0
2	Trang A3	01 trang thông tin	đồng/trang	50.000	45.000	55.000	50.000
		Mỗi trang tăng thêm	đồng/trang	7.000	0	7.000	0
3	Mảnh bản đồ A0	01 mảnh	đồng/mảnh	130.000	105.000	135.000	110.000
		Mỗi mảnh tăng thêm	đồng/mảnh	15.000	0	15.000	0
4	Mảnh bản đồ A1	01 mảnh	đồng/mảnh	70.000	65.000	75.000	70.000
		Mỗi mảnh tăng thêm	đồng/mảnh	8.500	0	8.500	0

5	Mảnh bản đồ A2	01 mảnh	đồng/mảnh	60.000	50.000	65.000	55.000
		Mỗi mảnh tăng thêm	đồng/mảnh	7.000	0	7.000	0

* Trường hợp thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến (nộp hồ sơ trên môi trường điện tử) thì mức thu phí bằng 60% đối với trường hợp Áp dụng Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên bản tỉnh Nghệ An.

PHẦN 2

QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)

Thứ tự công việc	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (tính mỗi ngày 8 giờ làm việc)	DVCTT mức độ
Bước 1	Công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đạt yêu cầu, công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả hồ sơ và hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân bổ sung theo quy định. - Trường hợp nộp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ và đưa lên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, in phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân. Chuyển hồ sơ đến Trung tâm Công nghệ thông tin để xử lý hồ sơ đồng thời Chuyển hồ sơ giấy về Trung tâm Công nghệ thông tin (nộp trực tiếp).	01 giờ làm việc	Toàn trình
Bước 2	Phòng Dữ liệu lưu trữ, Trung tâm Công nghệ thông tin	Trưởng phòng: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển đến cán bộ lưu trữ	06 giờ làm việc	
		Cán bộ lưu trữ: - Tiếp nhận hồ sơ và xem xét, tham mưu kiểm tra, xử lý hồ sơ;	20 giờ làm việc	

		- Thực hiện Y sao chứng thực hồ sơ (làm phiếu thông báo thu phí khai thác đối với trường hợp có hồ sơ) hoặc làm công văn trả lời (đối với trường hợp không có hồ sơ); - Chuyển hồ sơ đến Trưởng Phòng.		
		Trưởng phòng - Thẩm định, xem xét, xác nhận kết quả giải quyết TTHC; - Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo đơn vị.	08 giờ làm việc	
Bước 3	Lãnh đạo Trung tâm Công nghệ thông tin	- Ký Y sao chứng thực hồ sơ hoặc phê duyệt công văn trả lời; - Chuyển hồ sơ về cho cán bộ văn thư.	02 giờ làm việc	
Bước 4	Văn thư Trung tâm Công nghệ thông tin	Lấy số, vào sổ văn bản, đóng dấu bằng ký số đồng thời lưu trữ hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An, phát hành văn bản và gửi kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	02 giờ làm việc	
Bước 5	Công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Nhận kết quả; - Xác nhận lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	01 giờ làm việc	
Tổng thời gian thực hiện		40 giờ làm việc (05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định)		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN